

Số: 259/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc, chuẩn bị thu hoạch lúa, cây màu vụ Xuân và bảo vệ, phát triển đàn gia súc, gia cầm. Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đạt 83,7 nghìn ha, bằng 98,3% so cùng kỳ năm trước¹. Hiện lúa đang giai đoạn trổ, chín sấp; trà lúa sớm đang dần chín chuẩn bị thu hoạch.

Về cây màu, vụ Đông Xuân năm nay toàn Thành phố gieo trồng được 10,3 nghìn ha ngô, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; 1,3 nghìn ha khoai lang, giảm 3,3%; 1 nghìn ha đậu tương, giảm 30,5%; 1,8 nghìn ha lạc, giảm 0,7%; 23,9 nghìn ha rau, tăng 2,3%; 287 ha đậu, tăng 11,2%.

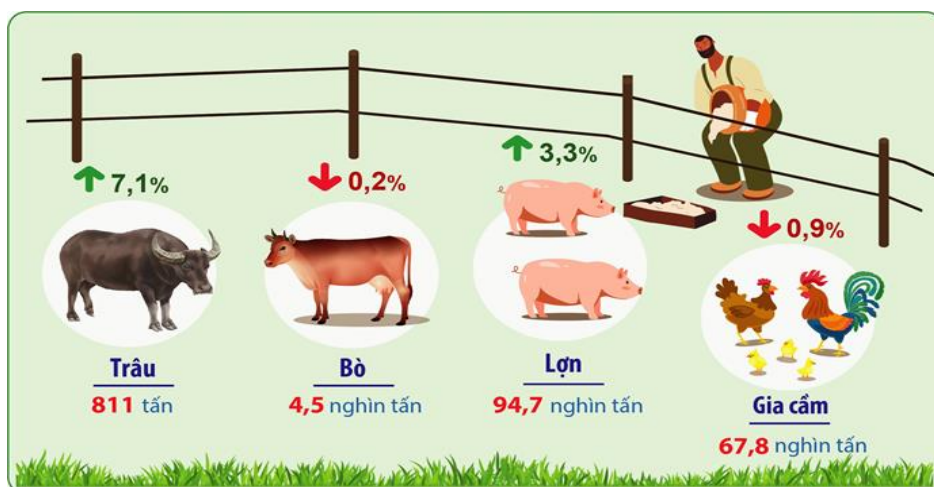
Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,9 nghìn con, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,3 nghìn con, tương đương cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 5 tháng đầu năm ước đạt 811 tấn, tăng 7,1%; sản lượng thịt bò đạt 4,5 nghìn tấn, giảm 0,2%. Bệnh dịch tả lợn châu Phi và bệnh cúm gia cầm cơ bản được kiểm soát, nhưng giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng đến hoạt động của hộ chăn nuôi. Đàn lợn hiện có 1,37 triệu con², tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2021, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 5 tháng ước đạt 94,7 nghìn tấn, tăng 3,3%. Đàn gia cầm có 39,5 triệu con, tăng 1,3% so với cùng kỳ, trong đó đàn gà 26,5 triệu con, giảm 0,4%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 5 tháng đầu năm ước đạt 67,8 nghìn tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước (Trong đó, thịt gà 51,2 nghìn tấn, giảm 1,5%); sản lượng trứng gia cầm đạt 1.121 triệu quả, tăng 5,9% (Trong đó, trứng gà 574 triệu quả, tăng 3,9%).

¹ Diện tích lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.406 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang hình thức khác hiệu quả hơn, trong đó chuyển sang đất phi nông nghiệp 352 ha, đất trồng cây hàng năm 446 ha, đất trồng cây lâu năm 243 ha và đất nuôi trồng thủy sản 192 ha...

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,2 triệu con, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 5 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng Năm, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,9 nghìn m³, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2021; sản lượng củi đạt 58 ste, tăng 3,6%. Tính chung 5 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 59 ha, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 488 nghìn cây, tăng 1,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9,2 nghìn m³, giảm 4,9%; sản lượng củi khai thác đạt 282 ste, tăng 4,1%.

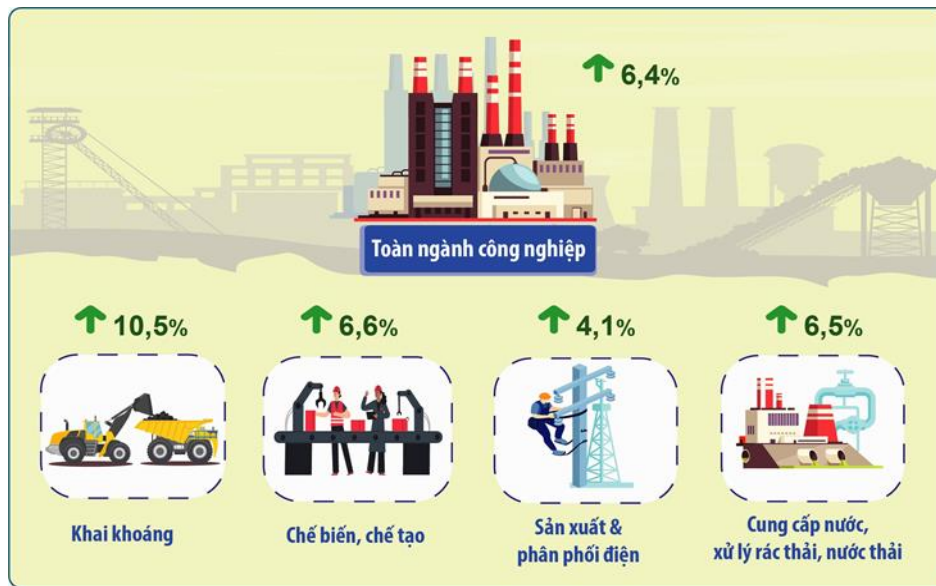
Sản lượng thủy sản tháng Năm ước đạt 9,6 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9,5 nghìn tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 118 tấn, giảm 1,7%. Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản đạt 43,9 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 43,3 nghìn tấn, tăng 2,8%; thủy sản khai thác đạt 532 tấn, giảm 1,5%.

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Năm ước tính tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai khoáng tăng 0,9% và tăng 5,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,7% và tăng 7,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,9% và tăng 2,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,6% và tăng 8,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai khoáng tăng 10,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 so với cùng kỳ	5T/2022 so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng		
Ghế có khung bằng kim loại	136,6	254,3
Bộ phận tua bin phản lực, cánh quạt	182,7	227,7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	184,8	194,8
Dược phẩm chưa phân vào đâu	104,5	167,4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	103,5	164,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng	110,0	146,9
Một số sản phẩm giảm 5 tháng		
Thép không gỉ	101,9	74,1
Trạm thu phát gốc	101,1	80,3
Kẹo cứng, kẹo mềm	63,7	82,2
Phụ tùng xe có động cơ	91,4	87,9
Quạt công suất không quá 125W	103,6	88,9
Cửa bằng plastic	98,4	91,3

Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 5 tháng đầu năm 2022 tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 24,4%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 17,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15,3%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 12,1%; đồ uống tăng 11%; thiết bị điện tăng 7,1%; phương tiện vận tải khác tăng 7,1%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất kim loại giảm 5,9%; dệt giảm 5,1%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,9%; xe có động cơ giảm 1,4%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 1%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc giảm 7,4%.

Tính đến thời điểm cuối tháng Năm, lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,9%; khu vực Nhà nước giảm 13,3%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 0,5%. Chia theo ngành kinh tế, một số ngành có lao động đang làm việc tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 29,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 8,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,1%; hoạt động thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu tăng 90,7%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Năm ước tính đạt 3.796 tỷ đồng, tăng 16,7% so với thực hiện tháng trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.468 tỷ đồng, tăng 0,9% và giảm 12,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 2.198 tỷ đồng, tăng 31,4% và tăng 18,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 130 tỷ đồng, tăng 4,2% và giảm 26,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện được 15,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 30,5% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 7 nghìn tỷ đồng, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 32,4% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 27% và đạt 28,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 595 tỷ đồng, giảm 21,8% và đạt 37,3%.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội, có chiều dài 12,5 km với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm

hiện tại, tiến độ toàn dự án đạt khoảng 74,6%, trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 95,2%, đoạn ngầm đạt 33%. Thành phố cùng chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng, kịp thời đưa vào sử dụng phục vụ người dân Thủ đô đoạn trên cao dài 8,5 km dự kiến cuối năm 2022, đồng thời tiếp tục hoàn thiện đoạn đi ngầm dài 4 km theo kế hoạch.

Dự án Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2, khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng, tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km. Đến nay, dự án đang tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trụ cầu giữa lòng sông, phần đầu hoàn thành trước ngày 30/6/2022 để tránh mùa lũ năm nay. Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2 sau khi khớp nối với đường Vành đai 2 trên cao sẽ tạo thành trục giao thông hoàn chỉnh từ trung tâm Hà Nội tới khu vực phía Bắc và Đông Bắc Thành phố, đồng thời sẽ giải quyết bớt áp lực cho tuyến giao thông trọng điểm của Thủ đô, nhất là giảm tải lưu lượng xe trên cầu Thanh Trì và đường Vành đai 3.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



3.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Năm, thành phố Hà Nội có 25 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 7,9 triệu USD, tăng 56,2% số dự án và tăng 49% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021. Bên cạnh đó, có 11 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 6,7 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 23 lượt, đạt 4 triệu USD. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, toàn Thành phố thu hút 703 triệu USD vốn FDI, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đăng ký cấp mới 129 dự án với số vốn đạt 96 triệu USD; có 69 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 216 triệu USD; 146 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 391 triệu USD.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Năm, Thành phố có 2,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 22,5 nghìn tỷ đồng, giảm 47%; thực hiện thủ tục giải thể cho 341 doanh nghiệp, tăng 43%; 911 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 27%; 627 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 10%. Cộng dồn 5 tháng đầu năm, Hà Nội có 11,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 144,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5%; thực hiện thủ tục giải thể cho 1,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 12%; 10,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 56%; 6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 14%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ, du lịch

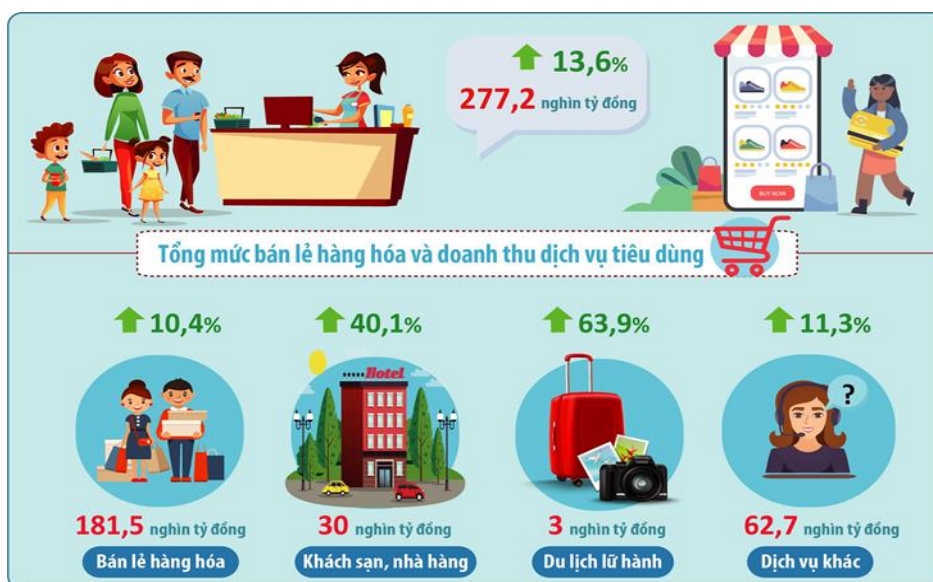
4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Năm là thời điểm Việt Nam tổ chức Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31), cùng với việc kiểm soát tốt dịch Covid-19 trên địa bàn, người dân Thủ đô thích ứng trong điều kiện bình thường mới, các điểm vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn có nhiều tín hiệu tích cực với lượng khách đến khá đông khi Hà Nội là địa điểm chính, tổ chức Lễ Khai mạc, Lễ Bế mạc và 18/40 môn thi đấu. Nhờ vậy, hoạt động thương mại, dịch vụ trong tháng tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 61,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với tháng trước và tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 37,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% và tăng 16%

(trong đó các nhóm hàng bán lẻ tăng cao so với cùng kỳ: Đá quý và kim loại quý tăng 31,9%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 31,9%; nhiên liệu tăng 27,2%; xăng, dầu tăng 25,8%; hàng may mặc tăng 23,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 19,6%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 81,1% và gấp 2,9 lần cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần tháng trước và gấp 4,6 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% và tăng 31%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 277,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 181,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,5% tổng mức và tăng 10,4% (xăng, dầu tăng 17,3%; nhiên liệu khác tăng 17,2%; đá quý, kim loại quý tăng 16,8%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 14%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 12,5%). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 30 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức và tăng 40,1% (dịch vụ lưu trú đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5% và tăng 18,4%; dịch vụ ăn uống đạt 28,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3% và tăng 41,4%). Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% và tăng 63,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 62,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,6% và tăng 11,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Năm ước tính đạt 1.524 triệu USD, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 31% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 823 triệu USD, tăng 2,4% và tăng 22,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 701 triệu USD, tăng 3,1% và tăng

43,1%. Trong tháng Năm, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Hàng dệt, may đạt 220 triệu USD, tăng 42,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 213 triệu USD, gấp 2,1 lần cùng kỳ; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 171 triệu USD, tăng 6,9%; xăng dầu đạt 121 triệu USD, gấp 2,4 lần cùng kỳ; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 80 triệu USD, tăng 28,4%; hàng hóa khác đạt 428 triệu USD, tăng 32,7%. Bên cạnh đó, 4 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải phụ tùng đạt 120 triệu USD, giảm 5,3%; hàng nông sản đạt 66 triệu USD, giảm 9,3%; hàng gốm sứ đạt 19 triệu USD, giảm 1,8%; điện thoại và linh kiện đạt 9 triệu USD, giảm 65,4%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 6.908 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 3.740 triệu USD, tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3.168 triệu USD, tăng 18,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 5 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ: Hàng dệt, may đạt 1.015 triệu USD, tăng 39,2%; máy tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 954 triệu USD, tăng 20,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 638 triệu USD, tăng 13,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 367 triệu USD, tăng 31,2%; hàng nông sản đạt 328 triệu USD, tăng 4,7%; hàng hóa khác đạt 1.817 triệu USD, tăng 16,5%. Bên cạnh đó 3 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 768 triệu USD, giảm 4%; hàng gốm sứ đạt 88 triệu USD, giảm 3,7%; điện thoại và linh kiện đạt 47 triệu USD, giảm 67,8%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.615 triệu USD, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.954 triệu USD, tăng 3,2% và tăng 22,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 661 triệu USD, tăng 3,8% và tăng 4,1%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Xăng dầu đạt 481 triệu USD, gấp 2,8 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 290 triệu USD, tăng 43%; sắt thép đạt 185 triệu USD, tăng 28,8% chất dẻo đạt 119 triệu USD, tăng 0,9%; sản phẩm hóa chất đạt 107 triệu USD, tăng 38,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 573 triệu USD, giảm 7,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 282 triệu USD, giảm 7,3%; kim loại khác đạt 90 triệu USD, giảm 22,5%; sản phẩm chất dẻo đạt 63 triệu USD, giảm 18,9%; thức ăn gia súc đạt 57 triệu USD, giảm 15,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 16,4 tỷ USD, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 13,3 tỷ USD, tăng 25,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3,1 tỷ USD, tăng 1,4%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 2.390 triệu USD, giảm 7,6%; xăng dầu đạt

2.351 triệu USD, gấp 2,6 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.311 triệu USD, tăng 32,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 992 triệu USD, giảm 10,2%; sắt thép đạt 838 triệu USD, tăng 38,4%; sản phẩm hóa chất đạt 671 triệu USD, tăng 97,6%; chất dẻo đạt 648 triệu USD, tăng 15,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

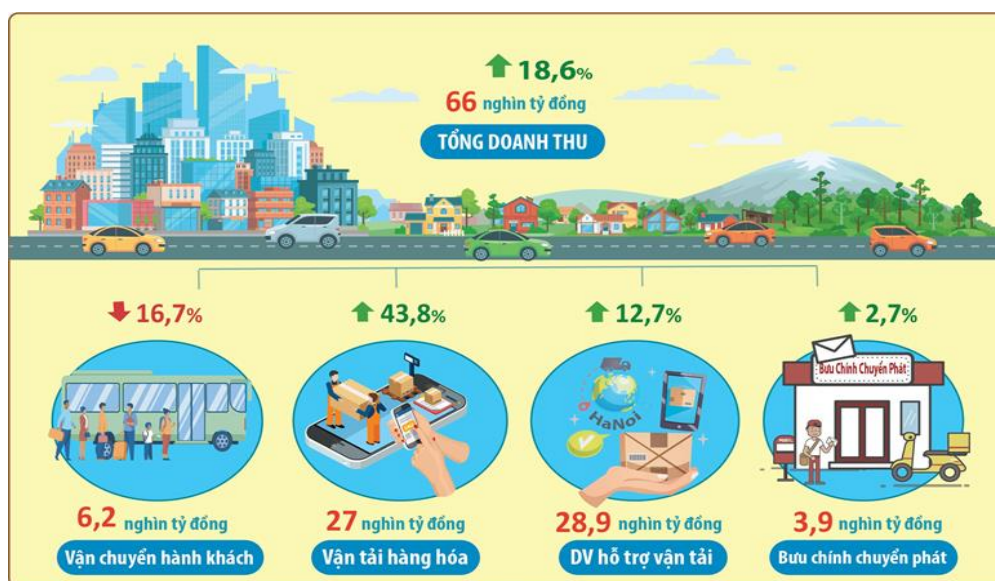
Vận chuyển hành khách: Trong tháng Năm, hoạt động vận tải hành khách có nhiều tín hiệu tích cực do trùng với Kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 1/5 và là thời điểm Thành phố tổ chức SEA Games 31, lượng hành khách tăng khá so với tháng trước và so cùng kỳ. Số lượt hành khách vận chuyển tháng Năm ước đạt 27,8 triệu lượt hành khách, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 754 triệu lượt hành khách.km, tăng 18% và tăng 9,6%; doanh thu ước tính đạt 1.384 tỷ đồng, tăng 7,2% và tăng 24,9%. Tính chung 5 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 125 triệu lượt hành khách, giảm 20% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3.135 triệu lượt hành khách.km, giảm 19,3%; doanh thu đạt 6.208 tỷ đồng, giảm 16,7%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm ước tính đạt 102,8 triệu tấn, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 9.772 triệu tấn.km, tăng 3,2% và tăng 63,2%; doanh thu ước tính đạt 5.656 tỷ đồng, tăng 3,4% và tăng 51,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 473 triệu tấn, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 47 tỷ tấn.km, tăng 45,9%; doanh thu đạt 27 nghìn tỷ đồng, tăng 43,8%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Năm ước tính đạt 6.102 tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 28,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Năm ước tính đạt 837 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 3.891 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2021.

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
5 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)**



4.4. Du lịch

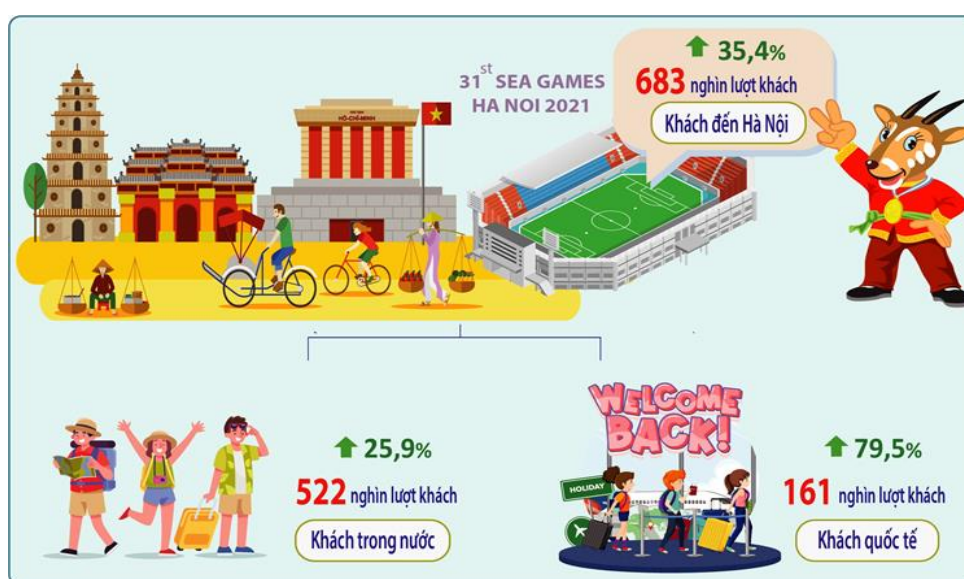
SEA Games 31 là cơ hội để du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Hà Nội nói riêng phục hồi sau đại dịch, đây là “thời điểm vàng” để Thành phố kích cầu du lịch, tăng cường quảng bá, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến Hà Nội nhân dịp tổ chức SEA Games 31. Thành phố đã tổ chức nhiều sự kiện, hoạt động như Lễ hội du lịch Hà Nội 2022; miễn phí vé trải nghiệm dịch vụ xe buýt 2 tầng “Hanoi City tour”; Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội miễn phí tham quan cho các vận động viên và đại biểu tham dự SEA Games 31; Lễ hội ẩm thực, du lịch làng nghề tại khu vực sân vận động quốc gia Mỹ Đình; đạp xe “Dấu chân làng cổ Bát Tràng”... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch, lữ hành cũng đưa ra nhiều chương trình giảm giá, khuyến mại hấp dẫn, qua đó số lượt khách du lịch đến Hà Nội trong nước và quốc tế tăng mạnh.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Năm ước tính đạt 69 nghìn lượt khách, tăng 54,2% so với tháng trước và gấp 4,3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, khách quốc tế đạt 161 nghìn lượt khách, tăng 79,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 39,5

nghìn lượt khách, tăng 27,5%; Nhật Bản đạt 15,3 nghìn lượt khách, tăng 26,8%; Trung Quốc đạt 12,5 nghìn lượt khách, tăng 8,2%; Singapore đạt 7,2 nghìn lượt khách, gấp 11,6 lần; Thái Lan đạt 5,4 nghìn lượt khách, gấp 4,5 lần; Malaysia đạt 4,4 nghìn lượt khách, gấp 4,3 lần; Đức đạt 4,3 nghìn lượt khách, gấp 3,9 lần; Pháp đạt 6,7 nghìn lượt khách, gấp 3,5 lần.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Năm ước tính đạt 143 nghìn lượt khách, tăng 44,6% so với tháng trước và gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 522 nghìn lượt khách, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội 5 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 2,43% so với tháng 12/2021 và tăng 3,79% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2022 tăng 3,04% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng Năm, 10/11 nhóm hàng có chỉ số CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,59% (tác động làm tăng CPI chung 0,12%) do trong tháng có Kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 1/5 và là thời điểm diễn ra SEA Games 31, các hoạt động văn hoá, vui chơi, giải trí được đẩy mạnh, khách trong nước và quốc tế đến Hà Nội tăng cao; nhóm giao thông tăng 2,12% (tác động làm tăng CPI chung 0,21%) chủ yếu do giá xăng điều chỉnh tăng 3 lần liên tiếp vào ngày 04/5; 11/5 và ngày 23/5/2022 (bình quân trong tháng giá xăng tăng 5,99% so với tháng trước, dầu diesel tăng 3,98%); nhóm giáo dục tăng 0,3% (tác động làm tăng CPI chung 0,02%) do trong tháng các Trường học trên địa bàn Thành phố hoàn tất các khoản thu còn lại kết thúc năm học 2021-2022; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,3% (tác động làm tăng CPI chung 0,01%) do

lượng khách sử dụng trong dịp SEA Games 31 tăng cao; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,22% (tác động làm tăng CPI chung 0,07%), trong đó nhóm lương thực tăng 0,34%; thực phẩm tăng 0,22%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,18%. Các nhóm có chỉ số CPI tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,03%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; bưu chính viễn thông tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,19%. Riêng nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,71% (tác động làm giảm CPI chung 0,14%) do giá gas giảm 4,75% so với tháng trước, sản lượng điện tiêu thụ trong tháng giảm nên tính theo giá bình quân điện giảm, đồng thời giá thép xây dựng cũng có xu hướng giảm dần so với những tháng đầu năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 15,3%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,85%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,03%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,83%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,78%. Các nhóm có chỉ số CPI tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,57%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,4%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,54%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 5 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Bưu chính viễn thông giảm 0,3%; giáo dục giảm 2,26%.

CPI tháng Năm và bình quân 5 tháng đầu năm 2022



Chỉ số giá vàng tháng Năm tăng 0,01% so với tháng trước, giảm 0,13% so với tháng 12/2021 và giảm 0,34% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2022, chỉ số giá vàng giảm 0,3% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm tăng 0,57% so với tháng trước, tăng 0,77% so với tháng 12/2021 và giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2022, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,74% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách³

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 162,9 nghìn tỷ đồng, đạt 52,3% dự toán và tăng 23% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa là 150,9 nghìn tỷ đồng, đạt 52,3% dự toán và tăng 22,7% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 10,8 nghìn tỷ đồng, đạt 49,5% và tăng 23,6%; thu từ dầu thô là 1,2 nghìn tỷ đồng, đạt 113,4% và tăng 69,3%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 5 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 27,2 nghìn tỷ đồng, đạt 47% dự toán và tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 9,8 nghìn tỷ đồng, đạt 43% và giảm 16,9%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 37,6 nghìn tỷ đồng, đạt 68,8% và tăng 54,9%; thuế thu nhập cá nhân 19,1 nghìn tỷ đồng, đạt 66,4% và tăng 24,6%; thu tiền sử dụng đất 6,3 nghìn tỷ đồng, đạt 31,6% và giảm 20,1%; thu lệ phí trước bạ 3,4 nghìn tỷ đồng, đạt 52% và tăng 2,7%; thu phí và lệ phí 7,1 nghìn tỷ đồng, đạt 41,7% và tăng 7,4%.

Chi ngân sách địa phương 5 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 26 nghìn tỷ đồng, đạt 24,3% dự toán và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 8,6 nghìn tỷ đồng, đạt 16,9% dự toán và tăng 21,5%; chi thường xuyên 17 nghìn tỷ đồng, đạt 31,9% và tăng 4,2%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,4-4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,2-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,6-7%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-7,5%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm).

³ Theo báo cáo ngày 22/5/2022 của Sở Tài chính

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Năm, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.442 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 4,5% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 4.045 nghìn tỷ đồng⁴, tăng 1% và tăng 4,5%; phát hành giấy tờ có giá đạt 397 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 4%.

Hoạt động tín dụng: Các TCTD trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Năm, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.615 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 5,4% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.071 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 6%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.544 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 4,9%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Năm, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 5/2022

(So với thời điểm cuối năm 2021)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 22,9% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,1%;

⁴ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.602 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 4,1% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.443 nghìn tỷ đồng tăng 1,1% và tăng 4,8%.

chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 61,3 nghìn doanh nghiệp và cá nhân với dư nợ 63 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 325 nghìn khách hàng với dư nợ 536 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay cho hơn 214 nghìn lượt khách hàng.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tư năm 2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.206 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 348 doanh nghiệp và Upcom có 858 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 517 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 134 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và giảm 6,2%; Upcom đạt 384 nghìn tỷ đồng bằng tháng trước và tăng 1,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tư đạt 1.743 nghìn tỷ đồng, giảm 11,5% so với tháng trước và tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 413 nghìn tỷ đồng, giảm 16,9% và tăng 18,3%; Upcom đạt 1.330 nghìn tỷ đồng, giảm 9,7% và tăng 28,8%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tư khối lượng giao dịch đạt 1.907 triệu cổ phiếu (CP) được chuyển nhượng, giảm 36,4% so với tháng trước và giảm 42,7% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 51 nghìn tỷ đồng, giảm 41,4% và giảm 14,1%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.758 triệu CP, giảm 38,2% và giảm 44,3%; giá trị đạt 46 nghìn tỷ đồng, giảm 42,8% và giảm 17,2%. Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 8,4 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 240 nghìn tỷ đồng, giảm 29,8% về khối lượng và tăng 23,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tư, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 311 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 18 mã giao dịch; cá nhân 293 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Tư 232 nghìn tài khoản. Tính chung 4 tháng đầu năm, có 910 nghìn tài khoản được cấp mới.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Trong tháng Năm Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn với hơn 22,7 nghìn lao động được giải quyết việc làm, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 262 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 5,6 nghìn lao động; đưa 216 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, chủ yếu là thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; giải quyết việc làm cho 1.646 lao động thông qua hệ thống sàn giao dịch việc làm; 15,3 nghìn lao động tự tìm được việc qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 5,2 nghìn người với số tiền hỗ trợ 148,8 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 5,5 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 236 người với số tiền 1,1 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 96,9 nghìn lao động, đạt 60,6% kế hoạch năm, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 38,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 99 phiên giao dịch việc làm với 2.749 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, tổng số nhu cầu tuyển dụng là 43,1 nghìn lao động, số người được phỏng vấn là 18,1 nghìn người, có 6,6 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Thành phố tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho trên 21,2 nghìn người với kinh phí hỗ trợ là 575,4 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 529 người với số tiền 2,3 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân trên địa bàn Thành phố, nhất là người lao động và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các hộ nghèo, hộ cận nghèo và những đối tượng yếu thế trong xã hội. Trước tình hình đó, Thành phố đã có nhiều biện pháp thiết thực nhằm hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Đến nay, Thành phố đã quyết định hỗ trợ bằng tiền mặt và cho vay gần 5,7 triệu lượt đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí 7.244 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành phố Hà Nội là 2.709 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp là 4.095 tỷ đồng; nguồn vận động xã hội hoá để hỗ trợ các đối tượng ngoài quy định là 440 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết trên 8,4 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với cách mạng, số tiền 32,2 tỷ đồng. Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 200,4 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và 2,9 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội của Thành phố.

7.2. Tình hình dịch bệnh

Từ đầu tháng Năm đến nay, dịch Covid-19 trên địa bàn Hà Nội có xu hướng giảm rõ rệt. Hiện nay mỗi ngày trung bình Thành phố ghi nhận dưới 400 ca mắc mới, hầu hết bệnh nhân mắc mới ở mức độ nhẹ được cách ly, điều trị tại nhà. Trong đợt dịch thứ 4, tính từ ngày 27/4/2021 đến 18h ngày 24/5/2022, trên địa bàn thành phố Hà Nội ghi nhận 1.599,6 nghìn ca mắc Covid-19. Tính chung cả đợt dịch, Hà Nội ghi nhận 1.599,8 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.599,4 nghìn ca trên địa bàn; 292 ca nhập cảnh; 213 ca mắc tại các bệnh viện trước ngày 30/9/2021. Số người tử vong do Covid-19 là 1.336 người (đã qua 36 ngày không ghi nhận ca tử vong do Covid-19 trên địa bàn).

Tính đến 18h ngày 24/5/2022, các quận, huyện, thị xã đã tiêm được hơn 16,9 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó: Người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 tiêm hơn 5,5 triệu liều, đạt 99,9% dân số 18 tuổi trở lên; 5,4 triệu liều mũi 2, đạt 99,9%; trên 227,4 nghìn mũi bổ sung, đạt 100%; hơn 4,2 triệu mũi nhắc lại, đạt 95,4%. Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi đã tiêm mũi 1 hơn 697,7 nghìn liều, đạt 100% số trẻ trong độ tuổi; 668,2 nghìn liều mũi 2 (đạt 99,9%). Trẻ từ 5 đến 11 tuổi đã tiêm 170,7 nghìn liều mũi 1. Tại các bệnh viện Trung ương đã tiêm được 1,5 triệu liều vắc xin, trong đó 0,8 triệu liều mũi 1; 0,6 triệu liều mũi 2; gần 7 nghìn liều mũi bổ sung, nhắc lại. Hiện nay, Thành phố đang tập trung tiêm mũi nhắc lại cho các đối tượng trên địa bàn, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tiêm mũi 1 cho trẻ em từ 5 đến 11 tuổi đảm bảo an toàn, hiệu quả và hoàn thành việc tiêm cho trẻ đủ điều kiện tiêm chủng trong quý II/2022, đồng thời xây dựng kế hoạch tiêm liều nhắc lại lần 2 (mũi 4) vắc xin phòng Covid-19 cho đối tượng tiêm là người từ 50 tuổi trở lên, người từ 18 tuổi trở lên có suy giảm miễn dịch từ thể vừa đến thể nặng; nhóm nguy cơ cao phơi nhiễm với Covid-19 là cán bộ y tế, cán bộ tuyến đầu, công nhân, người làm việc tại các khu công nghiệp.

Các dịch bệnh khác cơ bản được kiểm soát, không ghi nhận các ổ dịch lớn, tuy nhiên số ca mắc Sốt xuất huyết và Tay chân miệng có chiều hướng gia tăng. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 19/5/2022, Hà Nội ghi nhận 32 ca Sốt xuất huyết, 88 ca Tay chân miệng (cùng kỳ năm 2021 có 83 ca Sốt xuất huyết và 160 ca Tay chân miệng); 1 ca bệnh Đại bị tử vong; 5 ca Uốn ván. Các bệnh: Sởi, Rubella, Ho gà, Não mô cầu, Viêm não Nhật Bản không ghi nhận ca mắc.

7.3. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng Năm, các Trường tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố cơ bản hoàn thành xong đánh giá kết quả năm học 2021 - 2022. Trong năm học này, toàn Thành phố có 2.835 trường mầm non, phổ thông và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 70,2 nghìn lớp; 2.207 nghìn học sinh; 138,1 nghìn giáo viên; 72,8 nghìn phòng học (tăng 51 trường, 6.239 lớp và 67,2 nghìn học sinh so với năm học trước). Trong đó, công lập có 2.237 trường; 48,1 nghìn lớp; 1.833 nghìn học sinh; 91,2 nghìn giáo viên; 47,1 nghìn phòng học (tăng 30 trường, 1.062 lớp và 24,2 nghìn học sinh); tư thục có 550 trường; 20,6 nghìn lớp; 321,3 nghìn học sinh; 42,3 nghìn giáo viên; 24,4 nghìn phòng học (tăng 21 trường, 4.787 lớp và 32,8 nghìn học sinh); 33 trường có yếu tố nước ngoài với 345 lớp, 7.381 học sinh, 887 giáo viên và 361 phòng học.

Trong kỳ thi chọn Học sinh giỏi quốc gia năm 2022, Hà Nội là đơn vị đứng đầu về số lượng đạt giải với 125 giải, trong đó có 7 giải Nhất, 37 giải Nhì, 33 giải Ba, 48 giải Khuyến khích. Trong cuộc thi Olympic Vật lý Bắc Âu, đoàn Hà Nội đoạt 2 huy chương Bạc, 2 huy chương Đồng, 1 Bằng khen của Ban tổ chức. Có 4/4 đề tài nghiên cứu khoa học của học sinh trung học phổ thông dự thi quốc gia đoạt giải với 2 giải Nhất, 1 giải Nhì, 1 giải Ba. Đề tài giải nhất của học sinh trường THPT được dự thi quốc tế tại Hoa Kỳ.

Tính đến ngày 22/5/2022, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 64,3%, trong đó mầm non 51,6%; tiểu học 77,8%; trung học cơ sở 80,2%; trung học phổ thông 39,8%. Hiện nay các trường đang khẩn trương chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện tốt nhất để tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023 và tuyển sinh các lớp đầu cấp mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022-2023 trên địa bàn Thành phố.

Giáo dục nghề nghiệp: Tính đến 16/5/2022, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 81,2 nghìn lượt người (trong đó 2,3 nghìn người trình độ cao đẳng; 2,6 nghìn người trình độ trung cấp; 76,3 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 36,2% kế hoạch tuyển sinh năm 2022 và gấp 3 lần cùng kỳ năm 2021. Hiện nay Thành phố có 361 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó có 119 đơn vị công lập, 241 đơn vị ngoài công lập. Chia theo loại hình đơn vị, có 238 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (68 trường cao đẳng, 83 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề) và 135 doanh nghiệp, loại hình khác.

7.4. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Năm, Thành phố nỗ lực với nhiều chương trình biểu diễn nhằm khôi phục các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của người dân Thủ đô trong điều kiện bình thường mới, trong đó

các di tích lịch sử như Đền Ngọc Sơn, Nhà tù Hỏa Lò, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã thu hút lượng lớn khách tham quan. Tính chung 5 tháng, các di tích trên địa bàn đã thu hút hơn 330 nghìn lượt khách tham quan (chủ yếu trong tháng Tư và tháng Năm, gấp 11 lần so với 3 tháng đầu năm). Tính đến ngày 15/5/2022, các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 131 buổi biểu diễn, thu hút 55 nghìn lượt khán giả và tổ chức hơn 100 buổi chiếu phim trên địa bàn. Bên cạnh đó, Thành phố chú trọng tổ chức trang trí, tuyên truyền, cổ động trực quan kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước và Thủ đô, các sự kiện văn hóa, chính trị quan trọng, đặc biệt là chào mừng SEA Games 31 diễn ra từ ngày 12/5 đến ngày 23/5/2022.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Năm thành phố Hà Nội tập trung cao điểm cùng đoàn thể thao Việt Nam tham dự SEA Games 31. Tại SEA Games 31, thể thao Hà Nội đã giành được 151 huy chương các loại gồm 62 huy chương Vàng, 35 huy chương bạc, 54 huy chương Đồng, chiếm 33,9% tổng số huy chương của đoàn thể thao Việt Nam. Đặc biệt, thành tích của các vận động viên thể thao Hà Nội nổi bật ở các môn: Wushu với 8/10 huy chương Vàng; Rowing 5/8 Huy chương Vàng; Đấu kiếm 4/5 huy chương Vàng; Thể dục dụng cụ 3/4 huy chương Vàng.

Công tác tổ chức SEA Games 31: Thành phố Hà Nội là địa điểm chính diễn ra các sự kiện quan trọng của Đại hội gồm Lễ Khai mạc, Lễ Bế mạc và tổ chức 18/40 môn thi đấu với trên 7,8 nghìn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên của 11 quốc gia; gần 1,3 nghìn trọng tài, giám sát viên, quan chức kỹ thuật quốc tế; hơn 2,5 nghìn phóng viên báo chí và hàng vạn cổ động viên cũng như khách du lịch trong và ngoài nước đến Hà Nội trong dịp này. Công tác tổ chức, tiếp đón chu đáo, trang trọng đã để lại ấn tượng sâu sắc cho các vận động viên cũng như du khách trong và ngoài nước tham dự SEA Games 31. Thành phố đã sử dụng 18 khách sạn 5 sao để phục vụ các đoàn đại biểu tham dự SEA Games 31; làm tốt công tác đảm bảo an toàn, phân luồng giao thông trong thời gian diễn ra Đại hội; bố trí địa điểm trông giữ xe phục vụ đại biểu và Nhân dân; lắp đặt biển hướng dẫn lộ trình phục vụ Đại hội bằng 2 thứ tiếng (Việt - Anh) tại các trục đường chính dẫn đến các địa điểm tổ chức thi đấu. Nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, tham dự cổ vũ các bộ môn thi đấu của nhân dân và khách nước ngoài trong thời gian diễn ra Đại hội, Thành phố đã tăng cường 129 phương tiện với 714 lượt xe tăng cường/ngày trên 55 tuyến và nhánh tuyến. Đồng thời, tuyển chọn đào tạo 3 nghìn tình nguyện viên phục vụ các hoạt động của Đại hội tại các điểm thi đấu. Bên cạnh việc thực hiện tốt công tác tổ chức Đại hội, chuẩn bị tốt về chuyên môn cho các cuộc tranh tài, Thành phố đã đẩy mạnh công tác quảng bá, tuyên truyền về hình ảnh Hà Nội - Việt Nam - điểm đến an toàn, hấp dẫn, thân thiện, với nền văn hoá dân tộc đặc sắc tới bạn bè quốc tế. Thành phố đã phát động phong trào xây dựng Người Hà Nội văn minh, thanh lịch; phong trào Hà

Nội sáng, xanh, sạch đẹp; kết hợp với kênh truyền thông CNN để quảng bá, xúc tiến du lịch; tổ chức chuỗi sự kiện, hoạt động tiếp nối cho chương trình “Du lịch Hà Nội chào 2022” với chủ đề “Get on Hanoi 2022”, chủ đề “Hà Nội - Đến để yêu” hưởng ứng SEA Games 31... Với những nỗ lực, cố gắng xuyên suốt thời gian trước và trong thời gian diễn ra SEA Games 31, Hà Nội đã tổ chức thành công Đại hội, để lại những dấu ấn tốt đẹp với người dân cả nước cũng như bạn bè quốc tế.

7.5. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng, tình an ninh trật tự trên địa bàn Thành phố ổn định. Lực lượng an ninh chủ động nắm tình hình, triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh phòng chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Trọng tâm trong tháng Năm là công tác đảm bảo an toàn cho các đoàn thể thao quốc tế tham dự SEA Games 31. Công an thành phố Hà Nội đã bố trí tối đa quân số bảo đảm trật tự an toàn giao thông và dẫn các đoàn đại biểu, vận động viên, trọng tài từ khách sạn đến các điểm thi đấu trên địa bàn Thành phố được an toàn, thông suốt. Thực hiện rà soát các trang thiết bị, phương tiện nhằm đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ an toàn tuyệt đối trong thời gian diễn ra SEA Games 31 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Năm (từ 15/4/2022 đến 14/5/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện 290 vụ phạm pháp hình sự, tăng 5,5% so với tháng trước, trong đó 245 vụ do công an khám phá, tăng 9,4%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 398 đối tượng, giảm 14,4%. Phát hiện, bắt giữ 206 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 250 đối tượng, thu nộp ngân sách 16,1 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 33 vụ cờ bạc; bắt giữ 189 đối tượng, giảm 5,7% về số vụ và giảm 5% đối tượng so với tháng trước. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 260 vụ, giảm 9,1%; bắt giữ 413 đối tượng, giảm 25,2%. Trong đó, xử lý hình sự 240 vụ với 295 đối tượng, giảm 6,3% về số vụ và giảm 19,8% về số đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 72 vụ tai nạn giao thông làm 46 người chết và bị thương 48 người. Trong đó: 69 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 43 người và bị thương 47 người; 2 vụ tai nạn đường sắt làm chết 1 người chết và bị thương 1 người; 1 vụ tai nạn đường thủy nội địa làm chết 2 người. Trong các vụ tai nạn có 1 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 3 người chết; 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết; 41 vụ nghiêm trọng làm 39 người chết và 17 người bị thương; 28 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 31 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 664 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 680 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 610 vụ với 627 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 2,7 tỷ đồng. Cũng trong tháng Năm, trên địa bàn Thành phố xảy ra 29 vụ cháy làm 6 người chết và 3 người bị thương, trong đó có 2 vụ cháy nghiêm trọng, 1 vụ cháy lớn, 12 vụ cháy trung bình và 14 vụ cháy nhỏ. Thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu 573,3 triệu đồng, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,4
2. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	-	-
3. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	15542	102,3
4. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1374429	110,9
5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	277231	113,6
6. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	6908	118,8
7. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	16400	120,2
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	66046	118,6
9. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	683	135,4
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>161</i>	<i>179,5</i>
10. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,04
11. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	162947	123,0
12. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	25999	110,8

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	85058	83652	98,3
Ngô	9779	10263	104,9
Khoai lang	1376	1330	96,7
Đậu tương	1502	1044	69,5
Lạc	1781	1768	99,3
Rau các loại	23352	23879	102,3
Đậu các loại	258	287	111,2
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	26,6	27,9	104,9
Bò	130,4	130,3	100,0
Lợn	1340	1370	102,2
Gia cầm	39000	39500	101,3
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>26600</i>	<i>26500</i>	<i>99,6</i>
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	757	811	107,1
Bò	4536	4527	99,8
Lợn	91705	94743	103,3
Gia cầm	68400	67792	99,1
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>52000</i>	<i>51200</i>	<i>98,5</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106,9	101,8	107,3	106,4
Khai khoáng	105,8	100,9	105,3	110,5
Khai khoáng khác	105,8	100,9	105,3	110,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,0	101,7	107,6	106,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,5	100,7	100,5	101,8
Sản xuất đồ uống	128,3	100,4	115,2	111,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97,7	100,9	102,5	100,6
Dệt	100,6	104,2	77,8	94,9
Sản xuất trang phục	114,3	102,1	111,5	107,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80,3	106,2	106,3	99,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,1	102,4	113,4	115,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,6	93,6	109,1	124,4
In, sao chụp bản ghi các loại	115,2	109,2	104,7	103,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,9	100,1	111,8	103,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	77,2	106,7	95,0	99,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84,4	107,1	104,6	98,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117,7	106,2	114,3	117,9
Sản xuất kim loại	85,4	97,6	105,2	94,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,2	99,7	111,4	112,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,3	106,1	119,8	109,9
Sản xuất thiết bị điện	128,0	97,6	114,2	107,1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103,9	88,2	92,7	103,9
Sản xuất xe có động cơ	102,0	97,1	99,7	98,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,4	97,1	106,5	107,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	84,8	103,8	113,8	102,3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	106,8	95,1	84,6	101,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	74,3	129,6	108,3	92,6

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105,8	102,9	102,9	104,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105,8	102,9	102,9	104,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,6	102,6	108,8	106,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,7	103,1	104,0	103,1
Thoát nước và xử lý nước thải	99,7	95,5	103,5	96,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,5	104,2	114,9	113,6

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị tính	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Đá xây dựng	1000 M3	548	552	2471	105,3	110,5
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	10820	10665	69043	138,7	161,3
Sữa và kem dạng bột	Tấn	113	127	479	69,5	88,2
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2430	2234	13306	63,7	82,2
Bia các loại	1000 Lít	41959	41723	167384	113,0	115,6
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	148	149	688	102,5	100,6
Quần áo người lớn	1000 Cái	2216	2273	11178	117,6	119,7
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3569	3568	16219	108,5	109,3
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6161	6545	30297	115,6	99,5
Giày, dép	1000 Đôi	786	816	3928	112,5	100,8
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	5800	5976	33590	92,2	101,6
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	8022	5801	42936	75,7	133,7
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	54232	49613	275961	110,0	146,9
Giấy và bìa nhãn	Tấn	11399	11586	52954	117,1	109,7
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6377	5954	29569	105,2	105,3
Phân bón các loại	Tấn	28447	27237	121456	92,1	108,2
Thuốc trừ sâu	Tấn	1801	1577	7117	108,0	111,6
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	41233	42264	203279	108,9	86,2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	5642	5939	27833	96,7	63,2
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	355	375	2322	104,5	167,4
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	495	573	2638	67,8	65,8
Cửa bằng plasstic	Tấn	3447	4105	20751	98,4	91,3
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1946	2161	10631	120,0	102,9
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	495	392	2742	103,5	164,8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	246	257	1141	126,0	92,7
Thép không gỉ các loại	Tấn	594	463	3482	101,9	74,1
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5693	5618	27733	134,3	109,8
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	74	67	337	95,6	98,7

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Máy copy - in	1000 Cái	519	524	2265	126,1	112,4
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	65	80	279	101,1	80,3
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	878	753	3539	113,8	122,6
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	135	137	555	184,8	194,8
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	56	44	224	119,8	108,3
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	259	290	1004	103,6	88,9
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	587	513	2156	119,0	109,9
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2889	2549	13467	97,1	110,4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	40983	41206	192593	91,4	87,9
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	5419	5736	24525	182,7	227,7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	47472	41989	213579	88,1	95,8
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	24775	24635	122970	106,7	102,8
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	49	49	212	111,1	79,4
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	469	541	2395	115,4	100,8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	153	159	1518	136,6	254,3
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2234	2299	10450	102,9	104,0
Nước uống	1000 M3	18957	19713	95951	100,3	100,8

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	2022	năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	50961	3252	3796	15542	102,2	102,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21634	1454	1468	7005	87,3	85,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15651	1239	1241	5871	100,4	103,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9096</i>	<i>723</i>	<i>724</i>	<i>3350</i>	<i>96,9</i>	<i>100,6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	19	20	93	100,5	105,5
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	171	181	916	45,2	40,0
Xổ số kiến thiết	430	25	26	125	100,2	110,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27734	1673	2198	7942	118,3	127,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	20722	1199	1655	5822	99,1	106,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12339</i>	<i>642</i>	<i>846</i>	<i>2873</i>	<i>101,8</i>	<i>97,5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	474	543	2120	289,8	273,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	125	130	595	73,7	78,2
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	108	111	515	70,1	75,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>967</i>	<i>76</i>	<i>79</i>	<i>358</i>	<i>59,4</i>	<i>73,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	17	19	80	104,5	103,5

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	270426	285283	1374429	119,9	110,9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	27503	28800	138092	101,2	95,0
Ngoài Nhà nước	228285	240933	1161571	123,8	114,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14638	15550	74766	105,3	94,9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	221037	227800	1122415	114,6	110,2
Khách sạn, nhà hàng	5273	9550	29960	287,6	140,1
Du lịch lữ hành	537	1090	3030	462,8	163,9
Dịch vụ	43579	46843	219024	131,4	111,1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	54497	61171	277231	133,5	113,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7991	8683	40011	124,7	106,6
Ngoài Nhà nước	44079	49608	224607	135,6	115,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2427	2880	12613	126,2	99,9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	36141	37350	181497	116,0	110,4
Khách sạn, nhà hàng	5273	9550	29960	287,6	140,1
Du lịch lữ hành	537	1090	3030	462,8	163,9
Dịch vụ	12546	13181	62744	131,0	111,3
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	14,7	14,2	14,4	-	-
Ngoài Nhà nước	80,9	81,1	81,0	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,5	4,7	4,5	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	36141	37350	181497	116,0	110,4
Lương thực, thực phẩm	8082	8300	41486	110,8	108,6
Hàng may mặc	2573	2620	12406	123,9	111,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4490	4630	22832	112,4	112,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	651	658	3175	131,9	114,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	701	715	3610	119,6	104,6
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4021	4115	20266	114,7	108,3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	893	908	4744	101,5	100,6
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>86</i>	<i>87</i>	<i>442</i>	<i>89,2</i>	<i>90,3</i>
Xăng, dầu các loại	6574	7075	31523	125,8	117,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	518	509	2390	127,2	117,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	868	880	4092	131,9	116,8
Hàng hóa khác	5897	6060	30585	111,8	107,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	873	880	4388	110,6	105,2

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	18356	23821	95734	174,9	120,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5273	9550	29960	287,6	140,1
Dịch vụ lưu trú	275	485	1479	220,5	118,4
Dịch vụ ăn uống	4998	9065	28481	292,3	141,4
Du lịch lữ hành	537	1090	3030	462,8	163,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	12546	13181	62744	131,0	111,3

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1484	1524	6908	131,0	118,8
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	804	823	3740	122,3	118,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	680	701	3168	143,1	118,7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	63	66	328	90,7	104,7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	2	12	73	42,2	65,0
+ Cà phê	26	28	126	163,6	160,5
Hàng may, dệt	220	220	1015	142,1	139,2
Giày dép các loại và SP từ da	39	40	188	121,8	131,9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	210	213	954	214,2	120,5
Hàng gốm sứ	18	19	88	98,2	96,3
Xăng dầu	121	121	526	241,5	224,7
Máy móc thiết bị phụ tùng	167	171	768	106,9	96
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	35	37	172	100,8	101,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	117	120	638	94,7	113,8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	80	80	367	128,4	131,2
Điện thoại và linh kiện	8	9	47	34,6	32,2
Hàng hoá khác	406	428	1817	132,7	116,5

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	3499	3615	16400	118,9	120,2
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2862	2954	13287	122,8	125,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	637	661	3113	104,1	101,4
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	514	573	2390	92,4	92,4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	267	290	1311	143,0	132,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	274	282	992	92,7	89,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	96	103	410	108,3	100,2
Xăng dầu	490	481	2351	276,7	255,0
Sắt thép	180	185	838	128,8	138,4
Chất dẻo	117	119	648	100,9	115,2
Thức ăn gia súc	55	57	288	84,1	76,9
Vải	97	102	461	106,1	123,2
Kim loại khác	88	90	471	77,5	90,2
Ngô	5	22	197	54,4	58,5
Sản phẩm chất dẻo	75	63	322	81,1	98,1
Sản phẩm hóa chất	106	107	671	138,7	197,6
Hàng hóa khác	1135	1141	5050	125,7	120,8

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 5 năm 2022**

	Tháng 5 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 5 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 4 năm 2022	Bình quân 5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,39	103,79	102,43	100,30	103,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,53	102,55	101,03	100,22	101,78
<i>Trong đó: Lương thực</i>	108,79	102,48	101,26	100,34	102,23
<i>Thực phẩm</i>	111,16	102,22	100,12	100,22	101,36
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	113,62	103,47	103,40	100,18	102,71
Đồ uống và thuốc lá	105,80	102,12	100,80	100,30	102,03
May mặc, mũ nón và giày dép	102,01	100,71	100,37	100,03	100,72
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	110,54	104,97	103,03	99,29	104,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,13	100,60	100,29	100,08	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế	102,95	100,49	100,25	100,02	100,40
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	115,08	116,75	109,45	102,12	115,30
Bưu chính viễn thông	98,24	99,66	99,87	100,01	99,70
Giáo dục	106,20	99,28	102,82	100,30	97,74
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	106,32	99,12	103,08	100,33	97,41
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,52	106,14	105,54	102,59	101,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,93	102,02	101,29	100,19	101,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,04	105,00	105,66	98,96	102,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,67	99,98	100,77	100,57	99,26

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	26066	27773	125017	118,6	80,0
Đường bộ	25542	27213	122433	116,4	78,5
Đường thủy	120	123	639	371,3	194,2
Đường sắt	404	437	1945	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	639	754	3135	109,6	80,7
Đường bộ	634	749	3112	108,9	80,2
Đường thủy	1	1	6	187,4	158,3
Đường sắt	4	4	17	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	94795	102750	473015	138,8	130,8
Đường bộ	90289	98128	450708	137,4	129,6
Đường thủy	4393	4508	21753	181,6	161,2
Đường sắt	113	114	554	107,9	93,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	9470	9772	46951	163,2	145,9
Đường bộ	2770	2921	13766	143,8	141,5
Đường thủy	6693	6844	33150	173,3	147,9
Đường sắt	7	7	35	101,8	93,5

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	13524	13979	66046	127,6	118,6
Vận chuyển hành khách	1291	1384	6208	124,9	83,3
Đường bộ	1274	1367	6122	123,7	82,4
Đường thủy	11	11	57	327,4	219,7
Đường sắt	6	6	29	-	-
Vận tải hàng hóa	5470	5656	27071	151,3	143,8
Đường bộ	3340	3493	16547	136,1	132,4
Đường thủy	2121	2154	10480	185,0	166,8
Đường sắt	9	9	44	119,7	96,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	5957	6102	28876	114,9	112,7
Bưu chính chuyển phát	806	837	3891	105,3	102,7

14. Khách du lịch

	<i>Nghìn lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	144	212	683	254,9	135,4
a. Khách trong nước	99	143	522	213,4	125,9
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	42	58	218	207,1	119,3
- Khách ngủ qua đêm	57	85	304	217,9	131,1
b. Khách quốc tế	45	69	161	427,1	179,5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	42	84	237	334,7	160,8
- Khách quốc tế	8	9	34	346,2	153,5
- Khách trong nước	34	75	203	333,3	162,0

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	5 tháng	5 tháng
	5 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2022	dự toán	năm trước
TỔNG THU	162947	52,3	123,0
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	10834	49,5	123,6
2. Thu dầu thô	1247	113,4	169,3
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	150866	52,3	122,7
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	27202	47,0	112,0
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	9845	43,0	83,1
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	37621	68,8	154,9
- Thuế thu nhập cá nhân	19120	66,4	124,6
- Thu lệ phí trước bạ	3383	52,0	102,7
- Thu phí và lệ phí	7097	41,7	107,4
- Thu tiền sử dụng đất	6321	31,6	79,9
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25999	24,3	110,8
1. Chi đầu tư phát triển	8632	16,9	121,5
2. Chi thường xuyên	17023	31,9	104,2

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 4 năm 2022	Ước tính đến tháng 5 năm 2022	Tháng 5 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4402	4442	100,9	104,5
<i>Tiền gửi</i>	<i>4006</i>	<i>4045</i>	<i>101,0</i>	<i>104,5</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1589	1602	100,8	104,1
- Tiền gửi thanh toán	2417	2443	101,1	104,8
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>396</i>	<i>397</i>	<i>100,4</i>	<i>104,0</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>396</i>	<i>397</i>	<i>100,4</i>	<i>104,0</i>
TỔNG DƯ NỢ	2583	2615	101,2	105,4
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1055	1071	101,5	106,0
Dư nợ trung và dài hạn	1528	1544	101,1	104,9
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2323	2354	101,4	105,9
Dư nợ bằng Ngoại tệ	260	261	100,1	100,8

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2022
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	72
Đường bộ	"	69
Đường sắt	"	2
Đường thủy nội địa	"	1
Số người chết	Người	46
Đường bộ	"	43
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	2
Số người bị thương	Người	48
Đường bộ	"	47
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	29
Số người chết	Người	6
Số người bị thương	Người	3